

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22/11/2022

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Anh Giàu

Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lại Đức Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 305/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1958;

Địa chỉ: số A khu phố M, phường P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Kim Bé N, sinh năm 1960;

Địa chỉ: số A khu phố M, phường P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Ông K có mặt; bà Bé N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Ngọc K và bà Huỳnh Kim Bé N sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1979. Hôn nhân giữa ông và bà Bé N do tự nguyện tìm hiểu. Đến năm 2005, ông và bà Bé N tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại số A khu phố M, phường P (nay là phường P1), thành phố B, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà Bé N chơi cờ bạc, ông đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng bà Bé N không thay đổi. Vợ chồng đã ly thân

từ tháng 5/2022 đến nay. Trong thời gian ly thân mạnh ai nấy sống. Nay, ông xác định không còn tình cảm với bà Bé N nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: ông và bà Bé N có với nhau 03 con chung tên Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 28/12/1980; Nguyễn Thị Như T, sinh ngày 14/01/1983 và Nguyễn Hoàng Mi, sinh ngày 26/9/1987. Hiện nay, 03 con chung đã trưởng thành, ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông K khai không có.

Về nợ chung: ông K khai không có.

Theo biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ngày 24/10/2022 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Huỳnh Kim Bé N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà thống nhất với lời trình bày của ông K về diễn biến hôn nhân và thời điểm đăng ký kết hôn. Hôn nhân giữa bà và ông K do tự nguyện tìm hiểu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Bà thừa nhận bà có chơi cờ bạc tuy nhiên đây không phải là nguyên nhân dẫn đến ông K yêu cầu ly hôn bà. Theo bà, nguyên nhân dẫn đến ông K nộp đơn ly hôn bà là do ông K có quan hệ với người phụ nữ khác. Quá trình sống chung, bà phát hiện ông K có quan hệ với người phụ nữ khác ba lần. Khi bà phát hiện ông K có quan hệ người phụ nữ khác vào lần thứ ba thì ông K tự ý dọn đồ ra khỏi nhà từ tháng 5/2022 đến nay. Trong thời gian ly thân thì ông K sinh sống ở đâu không rõ, bà và ông K không còn gặp mặt. Do bà không có lỗi trong mối quan hệ hôn nhân giữa bà và ông K nên bà không đồng ý ly hôn với ông K.

Về con chung: bà và ông K có với nhau 03 con chung tên Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 28/12/1980; Nguyễn Thị Như T, sinh ngày 14/01/1983 và Nguyễn Hoàng Mi, sinh ngày 26/9/1987. Hiện nay, 03 con chung đã trưởng thành, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà Bé N khai không có.

Về nợ chung: bà Bé N khai không có.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: áp dụng các điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, đề nghị tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: ông K được ly hôn với bà Bé N.

- Về con chung: ba con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: ông K và bà Bé N cùng khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc K cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: việc tranh chấp ly hôn đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn bà Huỳnh Kim Bé N có nơi cư trú tại phường P1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Tại biên bản hòa giải ngày 24/10/2022 (BL 40), bà Bé N có đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Bé N là phù hợp.

Về nội dung:

[4] Về quan hệ hôn nhân: vào năm 1979, ông K và bà Bé N sống chung với nhau và có với nhau 03 người con chung là Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 28/12/1980; Nguyễn Thị Như T, sinh ngày 14/01/1983 và Nguyễn Hoàng Mi, sinh ngày 26/9/1987. Đến năm 2005, ông K và bà Bé N tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B. Việc đăng ký kết hôn giữa ông K và bà Bé N là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, ông K yêu cầu ly hôn với bà Bé N nhưng bà Bé N không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy: quá trình giải quyết vụ án, ông K và bà Bé N trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Theo biên bản hòa giải ngày 24/10/2022 (BL39-41) thì ông K và bà Bé N đều thừa nhận vợ chồng đã ly thân từ tháng 05/2022 đến nay, thời gian ly thân mạnh ai nấy sống. Tại phiên tòa, ông K trình bày vợ chồng có mâu thuẫn, cụ thể ông K trình bày là Bé Nhỏ cờ bạc. Đồng thời, bà Bé N thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn

nguyên nhân là do ông K có quan hệ với người phụ nữ khác. Từ các cơ sở trên, xét thấy giữa ông K và bà Bé N có phát sinh mâu thuẫn, ông K và bà Bé N đã có thời gian ly thân nhưng hàn gắn tình cảm không thành. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông K và bà Bé N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K là phù hợp.

[5] Về con chung: ông K và bà Bé N đều thừa nhận vợ chồng có với nhau 03 con chung tên Nguyễn Thị Thị Bích N, sinh ngày 28/12/1980; Nguyễn Thị Như T, sinh ngày 14/01/1983 và Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 26/9/1987. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Xét thấy hiện nay 03 con chung đã trưởng thành, ông K và bà Bé N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: ông K và bà Bé N khai không có nên không xem xét.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình với số tiền 300.000 đồng. Tuy nhiên ông K là người cao tuổi, đối chiếu điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông K được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc K về việc "Ly hôn" đối với bị đơn bà Huỳnh Kim Bé N, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Ngọc K được ly hôn với bà Huỳnh Kim Bé N.

- Về con chung: ông Nguyễn Ngọc K và bà Huỳnh Kim Bé N có với nhau 03 con chung tên Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 28/12/1980; Nguyễn Thị Như T, sinh ngày 14/01/1983 và Nguyễn Hoàng Mi, sinh ngày 26/9/1987. Ba con chung đã trưởng thành, ông Nguyễn Ngọc K và bà Huỳnh Kim Bé N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung: ông Nguyễn Ngọc K và bà Huỳnh Kim Bé N khai không có nên không xem xét.

- Về nợ chung: ông Nguyễn Ngọc K và bà Huỳnh Kim Bé N khai không có nên không xem xét.

2. Án phí: Ông Nguyễn Ngọc K được miễn nộp án phí hôn nhân và gia đình với số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Huỳnh Kim Bé N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND phường P, thành phố B (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như